

Bản án số: 503/2024/HC-PT

Ngày 10-6-2024

V/v “Khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Nôi - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2024/TLPT-HC ngày 21 tháng 02 năm 2024 về “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 2187/2023/HC-ST ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1459/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1954. Cư trú tại: A L, phường A, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Thăng C1, sinh năm 1951. Cư trú tại: Nhà số G Lô A khu T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Căn hộ C Nhà B, phường A, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H; (vắng mặt).

Địa chỉ: H L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Trần Cảnh P; (xin vắng mặt).

- Bà Phan Thị Minh L; (xin vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân Thành phố T

Địa chỉ: A T, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T; (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Trần Cảnh P; (xin vắng mặt).

- Ông Trần Quốc S; (có mặt).

- Ông Phạm Hoàng Anh T1; (vắng mặt).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: A T, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường A, Thành phố Thủ Đức

Địa chỉ: 171/1 Lương Định Của, Khu phố 1, phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Trường N – Công chức Địa chính – Xây dựng – Đô thị và môi trường; (xin vắng mặt).

2. Ông Cao Thăng C1, sinh năm 1951. Cư trú tại: Nhà số G Lô A khu T, Thành phố T Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Căn hộ C Nhà B, phường A, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

- *Người kháng cáo:* bà Nguyễn Thị C là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản đối thoại, các lời trình bày tại tòa, người khởi kiện bà Nguyễn Thị C có người đại diện theo ủy quyền là ông Cao Thăng C1 trình bày:

Nhà và đất của bà Nguyễn Thị C tại số A L, Tổ H, Khu phố A, phường B, Quận B (nay là Thành phố T) (viết tắt là nhà số A L) có diện tích khuôn viên 41,15m² thuộc thửa 14, đường, tờ bản đồ số 13, phường B, Quận B (theo bản đồ địa chính năm 2002), có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị C sang thuê lại mặt bằng từ bà M để sử dụng (bán trái cây) vào năm 1989. Đến năm 1997 bà Nguyễn Thị C được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) phường B ký Hợp đồng cho thuê lại mặt bằng trên để phục vụ kinh doanh.

Năm 2011 bà C bị U cưỡng chế thu hồi đất với lý do: Nằm trên kênh đào.

- Nhà và đất của bà Nguyễn Thị C hoàn toàn không nằm trong ranh quy hoạch Khu đô thị M theo quyết định số 367/TTg đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 04/6/1996; ranh quy hoạch theo quyết định số 13585/KTST-QH ngày 16/9/1998 đã được Kiến trúc sư trưởng Thành phố H phê duyệt quy hoạch chi tiết; ranh thu hồi đất theo quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 10/5/2002 của Chủ tịch UBND Thành phố H; ranh quy hoạch theo quyết định số 65/2002/QĐ-UB ngày 11/6/2002 của UBND Thành phố H.

Do vậy, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các quyết định sau:

- Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị C;

- Quyết định số 14489/QĐ-UBND ngày 22/10/2009 của U về kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất của hộ bà Nguyễn Thị C;

- Quyết định số 6878/QĐ-UBND ngày 29/10/2004 của U về việc điều chỉnh, di chuyển các hộ dân cư, cơ quan, đơn vị, vật kiến trúc khác và đền bù, hỗ trợ thiệt hại, tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng khu đô thị M; Tại phiên tòa ngày 06/10/2023, ông C1 đại diện theo ủy quyền của bà C thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông C1 xác định bà C chỉ yêu cầu hủy 01 phần Quyết định 3878 đối với phần liên quan đến bà C.

- Quyết định số 5786/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 của Chủ tịch U về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Tuyên bố hành vi cưỡng chế ngày 17/3/2011 của Chủ tịch U (nay là Chủ tịch U) là hành vi trái pháp luật.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H có yêu cầu vắng mặt và có ý kiến tại Văn bản 462/UBND-NCPC ngày 25/01/2017 đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C:

Căn nhà số A L, khu phố A, phường B, Quận B thuộc thửa số 14, một phần đường, tờ bản đồ số 13, phường B, Quận B nằm hoàn toàn trong ranh thu hồi đất của Khu đô thị mới Thủ Thiêm theo Bản đồ số 02/BB-BQL do Công ty Đ địa chính công trình lập và được Sở Địa chính nhà đất duyệt ngày 03/5/2002, kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-UB ngày 10/5/2002 của UBND Thành phố H về việc thu hồi đất Khu đô thị M.

Do đó, Chủ tịch UBND quận B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 6746 ngày 27/5/2011 về việc không công nhận toàn bộ nội dung đơn của bà C là đúng quy định.

Nay bà Nguyễn Thị C khiếu nại yêu cầu hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 6746 ngày 27/5/2011 của Chủ tịch UBND quận B với lý do: Phần đất căn nhà số A L do bà sử dụng không nằm trong ranh giải tỏa theo Quyết định số 1997/QĐ-UB ngày 10/5/2002 của UBND Thành phố H và bà cũng không cung cấp tài liệu chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

Quyết định giải quyết khiếu nại số 3153/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố H về việc giữ nguyên Quyết định số 6746 ngày 27/5/2011 của Chủ tịch UBND quận B là đúng quy định.

Do đó, đề nghị Tòa án Thành phố xét xử theo hướng giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 3153/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố H.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Thành phố T) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Thành phố T) có yêu cầu vắng mặt và có ý kiến tại Văn bản số 5452/UBND-BBT ngày 24/12/2015:

Hồ sơ bồi thường, hỗ trợ:

Ngày 29/10/2004, Chủ tịch Ủy ban hành Quyết định số 6878/QĐ-UB về điều chỉnh, di chuyển các hộ dân cư, cơ quan, đơn vị, vật kiến trúc khác trong Khu đô thị M trên địa bàn phường B (trong đó có hộ bà Nguyễn Thị C theo số thứ tự 418 trong danh sách đính kèm).

Ngày 18/7/2009 và ngày 29/7/2009, UBND phường B mời bà C đến để tiếp xúc, vận động đo đạc hiện trạng, kiểm kê hoa màu và vật kiến trúc nhưng bà C không đến, không báo lý do vắng mặt.

Ngày 27/8/2009, UBND phường B đến tại vị trí A L, khu phố A, phường B, Quận B để vận động đo đạc hiện trạng, kiểm kê hoa màu và vật kiến trúc nhưng bà C không đồng ý cho kiểm kê, đo vẽ phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án.

Ngày 22/10/2009, Chủ tịch Ủy ban hành Quyết định số 14489/QĐ-UBND về kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất đối với căn nhà số A L trong Khu đô thị M do bà Nguyễn Thị C là chủ sử dụng.

Ngày 26/10/2009, Tổ công tác phường B tiến hành công bố và bàn giao Quyết định số 14489/QĐ-UBND ngày 22/10/2009 cho bà C (ông Cao Thăng C1 đã ký nhận).

Ngày 04/11/2009, Đoàn công tác Ủy ban đến vị trí nhà, đất nêu trên do bà C là chủ sử dụng để tiến hành thực hiện Quyết định số 14489/QĐ-UBND ngày 22/10/2009. Qua đó, hộ bà C tự nguyện cho Tổ kiểm kê bắt buộc vào nhà để kiểm kê, đo vẽ và chứng kiến việc kiểm kê, đo vẽ nhưng không đồng ý ký tên vào biên bản.

1. Nguồn gốc pháp lý nhà, đất:

Căn nhà số A L (nay là phường A, thành phố T) có diện tích khuôn viên 41,15m² thuộc thửa 14, đường, tờ bản đồ số 13, phường B, Quận B (theo bản đồ địa chính năm 2002) do bà Nguyễn Thị C sử dụng nằm trong phạm vi giải tỏa Khu đô thị M theo Quyết định thu hồi và giao đất số 1997/QĐ-UB ngày 10/5/2002 của UBND Thành phố H.

Theo Xác nhận hồ sơ pháp lý nhà, đất số 484/UBND-XN ngày 09/11/2009 của UBND phường B đối với bà Nguyễn Thị C như sau:

“Nguồn gốc và quá trình sử dụng nhà, đất:

Đất có nguồn gốc do chính quyền chế độ cũ trưng thu từ trước năm 1975. Sau năm 1975 do Nhà nước trực tiếp quản lý, sau đó giao tập đoàn B quản lý và đăng ký kê khai theo TL 299/TTg thuộc một phần thửa 737, tờ bản đồ số 1 xã A, huyện T. Năm 1983, bà Nguyễn Thị M1 được UBND xã A sắp xếp phân ô để phục vụ kinh doanh (thu hoa chi hàng năm), năm 1989 bà M1 sang thuê lại mặt bằng trên cho hộ bà Nguyễn Thị C sử dụng (bán trái cây). Năm 1997 bà Nguyễn Thị C được UBND phường B ký Hợp đồng cho thuê lại mặt bằng trên để phục vụ kinh doanh. Năm 1999, mặt bằng do bà C sử dụng nằm trong dự kiến nâng cấp mở rộng chợ A do Công ty Q làm chủ đầu tư, nhưng hộ bà C không đồng ý nhận tiền hỗ trợ và chưa thực hiện di dời bàn giao mặt bằng cho Công ty (Căn cứ Công văn số 1122/PTN-QLN ngày 30/12/2008 của Công ty Q). Đến năm 2001, thực hiện thông báo số 07/TB-UB ngày 06/02/2001 của Thường trực UBND Thành phố về

giải quyết khiếu nại của công dân, UBND phường B tiếp tục lập Bản cam kết cho hộ bà C thuê lại mặt bằng đất công để kinh doanh cho đến nay.

Toàn bộ phần diện tích đất do bà Nguyễn Thị C sử dụng theo bản vẽ hiện trạng bồi thường do Công ty Đ Địa chính và Công trình lập ngày 04/11/2009 có quá trình sử dụng như sau: Phần đất thuộc ô số 1 (diện tích là $29,95m^2$) và phần đất thuộc một phần ô số 1 (diện tích là $6,04m^2 - 5,29m^2 = 0,75m^2$) của bản vẽ hiện trạng có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị M1 thuê sử dụng từ năm 1983; phần đất thuộc ô số 4 (diện tích $5,16m^2$) và một phần thuộc ô số 1 còn lại (diện tích $5,29m^2$) do nhà nước trực tiếp quản lý, không thuộc diện đất thuê sử dụng của bà Nguyễn Thị C. Phần diện tích đất chênh lệch giữa Bản cam kết cho thuê và hiện trạng bồi thường $= 36m^2 - (29,95m^2 + 0,75m^2) = 5,3m^2$ do đo đạc khi lập Bản cam kết cho thuê không chính xác.

Nhà có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị M1 tự xây dựng sử dụng từ năm 1983, năm 1989 bà M1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị C. Năm 2000, bà C tự sửa chữa nhà như hiện trạng sử dụng (không có giấy phép) và U đã ban hành Quyết định xử phạt hành chính số 5561/QĐ-UB-QLĐT ngày 18/12/2000 và Quyết định cưỡng chế hành chính số 119/QĐ-UB-TP ngày 15/01/2001 (thuộc ô số 2 và một phần ô số 1); phần xây dựng số 3, 5 không có Quyết định xử phạt”.

Theo Xác nhận hồ sơ pháp lý nhà, đất bổ sung số 281/UBND-XN ngày 26/5/2010 của UBND phường B đối với bà Nguyễn Thị C như sau:

“Nhưng trong thực tế hộ bà C thuê mặt bằng để kinh doanh và có ở tại mặt bằng trên từ năm 1992 cho đến nay”.

- Áp giá chiết tính bồi thường:

Ngày 04/12/2009, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Khu đô thị M lập bảng chiết tính số 1959/BCT-BK đối với bà Nguyễn Thị C như sau:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

- Đất chuyển mục đích sử dụng từ trước ngày 15/10/1993 (đối với trường hợp thuê đất do Nhà nước trực tiếp quản lý để kinh doanh): $30,70 m^2 \times 3.400.000 \text{ đồng}/m^2 \times 0,4 = 41.752.000 \text{ đồng}$.

- Đất chiếm dụng năm 2001: $10,45m^2$ (không tính bồi thường).

2. Bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng, vật kiến trúc: 6.334.800 đồng.

3. Bồi thường thiệt hại về trang thiết bị: 4.400.000 đồng.

4. Bồi thường cây trồng, hoa màu: 0 đồng.

5. Hỗ trợ khác: 2.000.000 đồng.

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư: 54.486.800 đồng.

* Chính sách tái định cư và hỗ trợ tái định cư: Không đủ điều kiện tái định cư.

Ngày 07/12/2009, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 17134/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với bà Nguyễn Thị C với tổng số tiền là 54.486.800 đồng. Về tái định cư: Không đủ điều kiện tái định cư.

Ngày 11/5/2010, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 5786/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với bà Nguyễn Thị C.

Ngày 27/5/2010, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Khu đô thị M lập bảng chiết tính số 1959/BCTĐC-BK đối với bà Nguyễn Thị C như sau:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất: 41.752.000 đồng.
2. Bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng, vật kiến trúc: 6.334.800 đồng.
3. Bồi thường thiệt hại về trang thiết bị: 4.400.000 đồng.
4. Bồi thường cây trồng, hoa màu: 0 đồng.
5. Hỗ trợ khác: 2.000.000 đồng.

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại không thay đổi: 54.486.800 đồng.

Về chính sách tái định cư và hỗ trợ tái định cư được điều chỉnh:

- Trường hợp tái định cư: Được mua căn hộ chung cư theo tái định cư với diện tích tiêu chuẩn 30,70m² (Diện tích thực tế khi bố trí nếu có chênh lệch so với diện tích tiêu chuẩn sẽ được thanh toán bù trừ bằng tiền theo quy định).

- Trường hợp không đăng ký mua căn hộ chung cư thì nhận toàn bộ tiền hỗ trợ từ chính sách tái định cư: 30,70m² x 16.000.000đ/m² = 491.200.000 đồng.

Ngày 27/5/2010, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 6617/QĐ-UBND về điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 17134/QĐ-UBND ngày 07/12/2009 của Chủ tịch U đối với bà C.

Ngày 23/8/2010, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 11765/QĐ-UBND về bổ sung một phần nội dung Quyết định số 5786/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 của Chủ tịch U.

Ngày 20/12/2010, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 16296/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại bổ sung đối với bà Nguyễn Thị C.

Ngày 17/3/2011, U đã tiến hành cưỡng chế thu hồi đất tại căn nhà số A L, khu phố A, phường B, Quận B đối với bà Nguyễn Thị C theo đúng trình tự và thủ tục quy định.

Ngày 18/4/2011, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 4895/QĐ-UBND về việc điều chỉnh địa chỉ thường trú của bà Nguyễn Thị C từ địa chỉ: “3/5 Khóm E, thành phố B, tỉnh đồng Nai” thành “15/5 phường A, thành phố B, tỉnh đồng Nai”.

Ngày 27/5/2011, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 6746/QĐ-UBND-TTr về giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị C.

Ngày 18/6/2012, Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 3153/QĐ-UBND về giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị C.

- Về căn cứ pháp lý:

Ngày 04/6/1996, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 367/TTg về phê duyệt quy hoạch xây dựng Khu đô thị M;

Ngày 10/5/2002, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 1997/QĐ-UB về việc thu hồi và giao 621,4328ha đất để xây dựng Khu đô thị M. Theo đó, vị trí

ranh giới khu đất thu hồi được xác định tại Bản đồ hiện trạng vị trí số 02/BB-BQL do Công ty Đ Địa chính và Công trình lập và Sở Địa chính - Nhà đất duyệt ngày 03/5/2002.

- Về áp dụng chính sách đối với người dân có nhà, đất nằm trong phạm vi dự án.

Căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và các văn bản liên quan trong từng thời điểm - UBND Thành phố H đã ban hành các quyết định thực hiện chính sách, chế độ về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và trong quá trình thực hiện luôn chú trọng xem xét yêu cầu thực tiễn để điều chỉnh, bổ sung, hỗ trợ nhằm giúp người dân nằm trong phạm vi giải tỏa di dời ổn định đời sống, đẩy nhanh tiến độ thu hồi mặt bằng. Cụ thể bằng các quyết định:

Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của UBND Thành phố H ban hành quy định về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư.

Quyết định số 773/QĐ-UB ngày 26/02/2003 của UBND Thành phố H về phê duyệt đơn giá đất ở để tính đền bù, hỗ trợ thiệt hại.

Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006 của UBND Thành phố H về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002.

Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 của UBND Thành phố H về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 và Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006.

- Về trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ thiệt hại:

Nội dung thu hồi đất đã thực hiện đúng với Luật Đất đai năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998 và năm 2001; Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính Phủ.

- Về trình tự, thủ tục cưỡng chế thu hồi đất:

Nội dung cưỡng chế thu hồi đất đã thực hiện đúng với Luật Đai đai ngày 26/11/2003.

- Về nội dung yêu cầu của người khởi kiện:

Việc bà Nguyễn Thị C yêu cầu thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 6878/QĐ-UBND ngày 29/10/2001 về điều chỉnh, di chuyển các hộ dân cư, cơ quan, đơn vị, vật kiến trúc khác trong Khu đô thị M trên địa bàn phường B, Quyết định số 11489/QĐ-UBND ngày 22/10/2009 về kiểm kê bắt buộc, đo vẽ hiện trạng khuôn viên nhà, đất, tài sản gắn liền trên đất và Quyết định số 5786/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 về cưỡng chế thu hồi đất với lý do vị trí nhà đất không nằm trong ranh thuộc khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị M là không có cơ sở, bởi:

Ngày 10/5/2002, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 1997/QĐ-UB về việc thu hồi và giao đất để xây dựng Khu đô thị mới T, trong đó có nội dung: “Nay thu hồi 621,4328ha đất để xây dựng Khu đô thị M. Theo đó, vị trí ranh giới khu đất thu hồi được xác định tại Bản đồ hiện trạng vị trí số 02/BB-BQL do Công

ty Đ Địa chính và Công trình lập và Sở Địa chính - Nhà đất duyệt ngày 03/5/2002”.

Qua xem xét đối chiếu, UBND thành phố T nhận thấy vị trí nhà số A L do bà Nguyễn Thị C sử dụng nằm trong phạm vi khu vực quy hoạch xây dựng Khu đô thị M (thể hiện tại bản đồ số 02/BB-BQL do Công ty Đ Địa chính và Công trình lập được Sở Địa chính – Nhà đất duyệt ngày 03/5/2002).

Căn cứ Điều 1 và Điều 2 Quyết định 74/2006/QĐ-UBND ngày 17/5/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, quy định:

“Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định quy trình, thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất khi Nhà nước thu hồi đất, áp dụng đối với trường hợp người bị thu hồi đất (đã có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) không nộp bản kê khai theo thời gian quy định, vắng mặt hoặc gây cản trở, không hợp tác với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án (hoặc Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng) để tiến hành kiểm kê.

Điều 2. Điều kiện áp dụng

- Đối với các Quyết định thu hồi đất ban hành trước ngày 01/7/2004 thì phải có: Quyết định thu hồi và giao đất (cho thuê đất), Quyết định đầu tư dự án (hoặc văn bản giao nhiệm vụ giải phóng mặt bằng để chuẩn bị thực hiện dự án), Quyết định điều chỉnh di chuyển dân cư; Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; hoặc phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và ban hành”.

Căn cứ điểm 3, Khoản 15, Điều 2 Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006 của UBND thành phố về sửa đổi bổ sung Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của UBND thành phố quy định về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư quy định: “Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, tranh chấp thì người bị thu hồi đất vẫn phải chấp hành di chuyển, giải phóng mặt bằng và giao đất đúng kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền quy định”.

Riêng đối với Quyết định 6878/QĐ-UBND ngày 29/10/2004 của U áp dụng đối với nhiều hộ gia đình, cá nhân để điều tra khảo sát vật kiến trúc phải điều chỉnh, di chuyển trong khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị M, không áp dụng riêng đối với bà Nguyễn Thị C nên U đề nghị Tòa án không xem xét, đưa vào giải quyết vụ án hành chính.

Do đó, việc U và Chủ tịch UBND dân Q (nay là thành phố T) ban hành Quyết định 6878/QĐ-UBND ngày 29/10/2001, Quyết định số 11489/QĐ-UBND ngày 22/10/2009 và Quyết định số 5786/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 đối với bà Nguyễn Thị C là đúng theo trình tự, thủ tục.

Người có quyền lợi, vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường A (nay là phường T) trình bày:

Căn cứ bản vẽ hiện trạng vị trí nhà đất phục vụ cho công tác bồi thường do Công ty Đ địa chính Công trình Bộ T2 lập ngày 04/11/2009 thì phần diện tích nhà

số A L do bà Nguyễn Thị C đứng tên chủ sử dụng thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 13, phường B, quận B (nay thuộc Khu phố E, phường A, thành phố T) có nguồn gốc:

Đất có nguồn gốc do chính quyền chế độ cũ trưng thu từ trước năm 1975. Sau năm 1975 do nhà nước trực tiếp quản lý, sau đó giao tập đoàn B quản lý và đăng ký kê khai theo tài liệu 299/TTg thuộc một phần thửa 737, tờ bản đồ số 1 xã A huyện T. Năm 1983 bà Nguyễn Thị M1 được UBND xã A sắp xếp phân ô để phục vụ kinh doanh (thu hoa chi hằng ngày); năm 1989 bà M1 sang thuê lại mặt bằng trên cho hộ bà Nguyễn Thị C sử dụng (bán trái cây). Năm 1997 bà Nguyễn Thị C được UBND phường B ký Hợp đồng cho thuê lại mặt bằng trên để phục vụ kinh doanh. Năm 1999 mặt bằng do bà Nguyễn Thị C sử dụng nằm trong dự kiến nâng cấp mở rộng chợ A do Công ty Q làm chủ đầu tư; nhưng hộ bà C không đồng ý nhận tiền hỗ trợ và chưa thực hiện di dời bàn giao mặt bằng cho Công ty (Căn cứ Công văn số 1122/PTN-QLN ngày 30/12/2008 của Công ty Q). Đến năm 2001, thực hiện Thông báo số 07/TB-UB ngày 06/02/2001 của Thường trực UBND Thành phố về giải quyết khiếu nại của công dân, UBND phường B tiếp tục lập Bản cam kết cho hộ bà C thuê lại mặt bằng đất công để kinh doanh cho đến thời điểm thu hồi đất.

Toàn bộ phần diện tích đất do bà Nguyễn Thị C sử dụng theo bản vẽ hiện trạng bồi thường do Công ty Đ địa chính và công trình lập ngày 04/11/2009 có quá trình sử dụng như sau: Phần đất thuộc ô số 1 (diện tích là $29,95m^2$) và phần đất thuộc một phần ô 1 (diện tích là: $6,04m^2 - 5,29m^2 = 0,75m^2$) của bản vẽ hiện trạng có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị M1 thuê sử dụng từ năm 1983; phần đất thuộc ô số 4 (diện tích là: $5,16m$) và một phần thuộc ô số 1 còn lại (diện tích là: $5,29m$) do nhà nước trực tiếp quản lý, không thuộc diện tích đất thuê sử dụng của bà Nguyễn Thị C. Phần diện tích đất chênh lệch giữa Bản cam kết cho thuê và hiện trạng bồi thường = $36m - (29,95m^2 + 0,75m^2) = 5,3m^2$ do đo đạc khi lập Bản cam kết cho thuê không chính xác.

Nhà có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị M1 tự xây dựng sử dụng từ năm 1983, năm 1989 bà M1 chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị C. Năm 2000 bà C tự sửa chữa lại nhà như hiện trạng sử dụng (không có giấy phép) và UBND quận B đã ban hành Quyết định xử phạt hành chính số 5561/QĐ QLĐT ngày - UB - 18/12/2000 và Quyết định cưỡng chế hành chính số 119/QĐ – UB - TP ngày 15/01/2001 (thuộc ô số 2 và một phần ô số 1); phần xây dựng số 3, 5 không có Quyết định xử phạt. Trong thực tế, hộ bà C thuê mặt bằng để kinh doanh và có ở tại mặt bằng trên từ năm 1992 cho đến thời điểm thu hồi đất.

* Về nộp thuế nhà, đất: hộ Nguyễn Thị C có tên trong danh sách nộp tiền thuê mặt bằng đất công; hiện còn tồn đọng nợ với số tiền là 4.372.500 đồng (55 tháng).

* Về tình trạng pháp lý: Phần diện tích nhà, đất nêu trên thuộc mặt bằng đất công do nhà nước trực tiếp lý (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở).

* Vị trí nhà, đất của hộ Nguyễn Thị C: Căn cứ Bản đồ số 02/BB – BQL do Công ty Đ Địa chính công trình lập và được sở Địa chính nhà đất duyệt ngày

03/5/2002; Căn cứ Quyết định số 1997/QĐ UB ngày 10/5/2002 của UBND Thành phố H về việc thu hồi đất và giao đất xây dựng dự án Khu đô thị M;

Căn cứ Quyết định số 6878/QĐ – UB ngày 29/10/2004 của Chủ tịch UBND quận B về việc điều chỉnh di chuyển các hộ dân cư, cơ quan, đơn vị, vật kiến trúc khác và đền bù hỗ trợ thiệt hại, tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị M tại địa bàn phường B (số thứ tự theo danh sách: 418); Thì: Vị trí nhà, đất do bà Nguyễn Thị C đứng tên chủ sử dụng tại số A L, khu phố A, phường B, quận B thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 13 phường B (nay thuộc Khu phố E, phường A, thành phố T) nằm hoàn toàn trong Khu đô thị M. Trên đây là nội dung khai trình về pháp lý nhà, đất của hộ Nguyễn Thị C đến Tòa án nhân dân TpHCM được biết, nhằm có cơ sở giải quyết..

Người có quyền lợi, vụ liên quan ông Cao Thăng C1 có cùng ý kiến, yêu cầu như bà C.

Tòa án đã tiến hành cho các đương sự tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và đối thoại theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 2187/2023/HC-ST ngày 06/10/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C yêu cầu hủy các quyết định:

- Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị C;

- Quyết định số 14489/QĐ-UBND ngày 22/10/2009 của UBND dân Q về kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất của hộ bà Nguyễn Thị C;

- Một phần Quyết định số 6878/QĐ-UBND ngày 29/10/2004 của U về việc điều chỉnh, di chuyển các hộ dân cư, cơ quan, đơn vị, vật kiến trúc khác và đền bù, hỗ trợ thiệt hại, tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng khu đô thị M (phần liên quan đến bà Nguyễn Thị C số thứ tự 418).

- Quyết định số 5786/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 của Chủ tịch U về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Tuyên bố hành vi cưỡng chế ngày 17/3/2011 của Chủ tịch U (nay là Chủ tịch U) là hành vi trái pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19/10/2023 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C là người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Cao Thăng C1 là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C là người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: bà Nguyễn Thị C khởi kiện tất cả các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố H nhưng quá trình giải quyết lại xác định Quyết định số 1997 đang có hiệu lực để trả lời nhưng quyết định 1997 này là do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ký. Bà C không tranh chấp hay khiếu nại việc xác định phần đất bị

thu hồi trong hay ngoài quy hoạch, phải cho biết 144ha chưa bị thu hồi theo Quyết định 1997, trong đó có đất của gia đình tôi. Về nguồn gốc nhà đất đã xác định, giá cả đền bù, bồi thường không có ý kiến vì có người đền bù rồi vẫn được đền bù tiếp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày: Quyết định 1997 bản chất là Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân là người được phân công điều hành ký văn bản. Liên quan đến khiếu nại Bản đồ quy hoạch, ranh quy hoạch của công dân về Khu đô thị M thì tại các Thông báo kết quả kiểm tra, rà soát một số nội dung liên quan khiếu nại của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 1483/TB-TTCT ngày 04/9/2018, số 1169/TB-TTCT ngày 21/7/2021, số 2859/TB-TTCT ngày 27/11/2023 đều khẳng định chỉ có 4,3ha thuộc phường B theo kết luận nằm ngoài quy hoạch, còn lại đều nằm trong ranh giới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch. Phần đất của bà C nằm trong phạm vi dự án quy hoạch và thu hồi theo Quyết định 1997, xác định rõ trong hồ sơ đền bù bồi thường. Về căn cứ tính bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho bà C đã đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, về hỗ trợ tái định cư thì hộ bà C được quyền mua diện tích lớn nhất theo dự án. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: xét nguồn gốc phần đất của bà C bị thu hồi là đất thuê của Nhà nước và nằm hoàn toàn trong ranh giới quy hoạch của dự án nên các quyết định hành chính thu hồi, bồi thường đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật, bà C kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các đương sự được triệu tập hợp lệ, có đơn xin vắng mặt, việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] *Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện:* Quyết định số 6878/QĐ-UBND ngày 29/10/2004 của Ủy ban nhân dân Quận B về việc điều chỉnh, di chuyển các hộ dân, cơ quan, đơn vị, vật kiến trúc và đền bù, hỗ trợ thiệt hại, tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị M, Quyết định số 14489/QĐ-UBND ngày 22/10/2009 của Ủy ban nhân dân Quận B về việc kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất của hộ bà Nguyễn Thị C; Quyết định số 5786/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 của Chủ tịch U về việc cưỡng

chế thu hồi đất; Hành vi cưỡng chế ngày 17/3/2011 của Chủ tịch U (nay là Chủ tịch U) và Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị C. Đây là các quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về thu hồi đất và giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực thu hồi đất. Ngày 13/6/2012, bà Nguyễn Thị C khởi kiện, ngày 27/6/2012 khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hủy các quyết định hành chính, hành vi hành chính nêu trên vì nhà và đất hoàn toàn không nằm trong ranh quy hoạch Khu đô thị M. Do đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và trong thời hạn khởi kiện được quy định tại Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Các Quyết định số 17134 ngày 07/12/2009; Quyết định số 6617 ngày 27/5/2010; Quyết định số 16296 ngày 20/12/2010; Quyết định số 4895 ngày 18/4/2011; Quyết định số 6746 ngày 27/5/2011; QĐ 11765 ngày 23/8/2010 là những Quyết định hành chính có liên quan trực tiếp đến các Quyết định mà bà C khởi kiện, nên vẫn là đối tượng xem xét cùng với các Quyết định bị khởi kiện trong vụ án này là phù hợp theo khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định: Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Ủy ban nhân dân T); Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành các Quyết định số 6878/QĐ-UBND ngày 29/10/2004, Quyết định số 14489/QĐ-UBND ngày 22/10/2009, Quyết định số 5786/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 của Chủ tịch U về việc cưỡng chế thu hồi đất và Hành vi cưỡng chế ngày 17/3/2011 của Chủ tịch U (nay là Chủ tịch UBND thành phố T) là đúng thẩm quyền, phù hợp theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai 2003, khoản 5 Điều 56 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị C theo Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 23 Luật Khiếu nại năm 1998.

[3.2] Về nội dung:

[3.2.1] Dự án Khu Đô thị M được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 367/TTg ngày 04/6/1996; Căn cứ quy hoạch chi tiết 1/2000 khu đô thị M Quận B do Kiến trúc sư trưởng Thành phố phê duyệt và công bố theo Quyết định số 13585/KTST - QH ngày 16/9/1998; Bản đồ số 02/BB - BQL do Công ty Đ Địa chính công trình lập và được sở Địa chính nhà đất duyệt ngày 03/5/2002; Quyết định số 1997/QĐ UB ngày 10/5/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc thu hồi đất và giao đất xây dựng dự án Khu đô thị M; đối chiếu với Bản đồ quy hoạch mặt bằng sử dụng đất tỷ lệ 1/2000 với Bản đồ vị trí hiện trạng nhà đất phục vụ công tác bồi thường; Đồng thời, theo Quyết định số 6878/QĐ - UB ngày 29/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B về việc điều chỉnh di chuyển các hộ dân cư, cơ quan, đơn vị, vật kiến trúc khác và đền bù hỗ trợ thiệt hại, tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng: Khu đô thị M tại địa bàn phường B (số thứ tự theo danh sách: 418- nhà đất đứng tên bà C); Quyết định số 6565, 6566/QĐ - UBND ngày 27/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu T tỷ lệ 1/5000 và về duyệt quy hoạch chi

tiết Khu Trung tâm Đô thị mới Thủ Thiêm tỷ lệ 1/2000 và tại Văn bản số 2307/TNMT-QLBĐ ngày 25/4/2012 của Sở T3 xác định: Vị trí nhà, đất do bà C đứng tên sử dụng tại số A L nằm hoàn toàn trong khu quy hoạch dự án Đô thị mới T. Như vậy, việc thu hồi đất của Ủy ban nhân dân Thành phố H, Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Thành phố T) là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 40, Điều 44 Luật Đất đai năm 2003. Bà C kháng cáo cho rằng phần nhà đất tại số A L nằm ngoài khu quy hoạch dự án Đô thị mới Thủ Thiêm nhưng căn cứ Thông báo số 1483/TB-TTTP ngày 04/9/2018, Thông báo số 1169/TB-TTTP ngày 21/7/2021 và Thông báo số 2859/TB-TTTP ngày 24/11/2023 của Thanh tra Chính phủ kết luận về kết quả rà soát bản đồ quy hoạch, ranh giới quy hoạch theo khiếu nại của người dân về khu đô thị M có đủ cơ sở xác định dự án Khu đô thị M được thu hồi trong ranh giới quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và bà C cho rằng phần nhà đất này trong vị trí chưa có thu hồi bổ sung là không có cơ sở, căn cứ theo Thông báo số 1483/TB-TTTP ngày 04/9/2018 của Thanh tra Chính phủ có kết luận: *“Việc khiếu nại của người dân về ranh quy hoạch đối với 4,3 ha thuộc Khu phố A, phường B, Quận B nằm ngoài ranh quy hoạch Khu đô thị M được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 367/TTg của Chính phủ là có cơ sở, cần sớm được xem xét và có giải pháp giải quyết phù hợp”* ..., không có phần đất ngoài ranh quy hoạch thuộc vị trí nhà đất của bà C. Và Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 10/5/2002 của Chủ tịch UBND Thành phố H hiện nay vẫn đang có hiệu lực thi hành.

[3.2.2] Xét về nguồn gốc nhà và đất của bà Nguyễn Thị C bị thu hồi như sau: Căn cứ Giấy xác nhận hồ sơ pháp lý nhà, đất số 484/UBND-XN ngày 09/11/2009 của UBND phường B đối với bà Nguyễn Thị C xác định:

*“Đất có nguồn gốc do chính quyền chế độ cũ trưng thu từ trước năm 1975. Sau năm 1975 do Nhà nước trực tiếp quản lý, sau đó giao tập đoàn B quản lý và đăng ký kê khai theo TL 299/TTg thuộc một phần thửa 737, tờ bản đồ số 1 xã A, huyện T. Năm 1983, bà Nguyễn Thị M1 được UBND xã A sắp xếp phân ô để phục vụ kinh doanh (thu hoa chi hàng năm), năm 1989 bà M1 sang thuê lại mặt bằng trên cho hộ bà Nguyễn Thị C sử dụng (bán trái cây). Năm 1997 bà Nguyễn Thị C được UBND phường B ký Hợp đồng cho thuê lại mặt bằng trên để phục vụ kinh doanh....”. Và hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 140/HĐTMBKD ngày 01/10/1995 giữa bên A (bên cho thuê mặt bằng) UBND phường B với bên B (bên thuê mặt bằng) bà Nguyễn Thị C- theo đó bên A đồng ý cho bên B được thuê để kinh doanh tại số A L, diện tích sử dụng chính 36m² diện tích đất 36m², tiền thuê mặt bằng hàng tháng là 90.000 đồng, thời hạn 03 tháng. Tại Bản cam kết về việc thuê mặt bằng đất công để kinh doanh ngày 14/02/2001, bà C xin thuê mặt bằng đất công thuộc thửa đất số 737, tờ bản đồ số 01, phường B, Quận B, diện tích 36m², mục đích sử dụng mặt bằng để kinh doanh. Ông C1 đại diện theo ủy quyền của bà C xác định chữ ký tại bản cam kết này là của bà C. Và theo Giấy cam kết về việc xây dựng nhà ngày 06/3/2001 của bà Nguyễn Thị C thể hiện: *“Căn cứ bản kết luận số 12 của Đoàn công tác liên ngành và Thông báo 65 của Thành phố Hồ Chí Minh...bà C cam kết khi có quy hoạch làm đường của nhà nước tôi sẽ chấp hành lệnh thu hồi đất...”*. Do đó, phần nhà, đất tại địa chỉ số A L do bà Nguyễn Thị C, ông Cao Thăng C1 sử dụng nằm trong phạm vi giải tỏa Khu đô thị M theo Quyết định thu hồi và giao đất số 1997/QĐ-UB ngày 10/5/2002 của UBND thành*

phổ và có nguồn gốc đất công do Nhà nước quản lý, năm 1983, bà Nguyễn Thị M1 được UBND xã A sắp xếp phân ô để phục vụ kinh doanh (thu hoa chi hàng năm), năm 1989 bà M1 sang thuê lại mặt bằng trên cho hộ bà Nguyễn Thị C sử dụng kinh doanh cho đến khi bị thu hồi đất, hộ bà C không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân Quận B đã tổ chức thực hiện bồi thường tại các Quyết định số 17134 ngày 07/12/2009 U (nay là Thành phố T) đã bồi thường hỗ trợ cho bà C tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư: 54.486.800 đồng. Quyết định số 6617 ngày 27/5/2010 UBND quận B bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà C về tái định cư: được mua căn hộ Chung cư theo giá tái định cư với diện tích tiêu chuẩn là 30,70m². Và Quyết định số 16296 ngày 20/12/2010 UBND quận B bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà C số tiền 10.041.000 đồng. Các Quyết định bồi thường và hỗ trợ của Ủy ban nhân dân Quận B đối với bà Nguyễn Thị C được đảm bảo phù hợp theo Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của UBND Thành phố H ban hành quy định về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư. Quyết định số 773/QĐ-UB ngày 26/02/2003 của UBND Thành phố H về phê duyệt đơn giá đất ở để tính đền bù, hỗ trợ thiệt hại. Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006 của UBND Thành phố H về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002. Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 của UBND Thành phố H về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 và Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006 phù hợp theo Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi năm 1998 và năm 2001, Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất.

[3.2.3] Đối với Quyết định số 5786 ngày 11/5/2010 về việc cưỡng chế thu hồi đất và hành vi cưỡng chế ngày 17/3/2011 của Chủ tịch U (nay là Chủ tịch U): Do bà C không thực hiện bàn giao đất nên chủ tịch U đã ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với bà C là hoàn toàn có căn cứ và việc cưỡng chế được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Điều 38, 39 Luật đất đai năm 2003. Như vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B (nay là Thành phố T) ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và hành vi cưỡng chế ngày 17/3/2011 của Chủ tịch U (nay là Chủ tịch UBND thành phố T) là đúng quy định của pháp luật.

[3.2.4] Đối với Quyết định số 3153 ngày 18/6/2012 về giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và Quyết định số 6746 ngày 27/5/2011 về giải quyết khiếu nại của Chủ tịch U có nội dung về giải quyết khiếu nại không chấp nhận yêu cầu của bà C là có căn cứ, đúng pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

[4] Từ các phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C là có căn cứ, đúng pháp luật; bà C kháng cáo nhưng cũng không cung cấp tài liệu, chứng nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[5] Bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[6] Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 241; Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị C. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 2187/2023/HC-ST ngày 06/10/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 158; Điểm a Khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C yêu cầu hủy các quyết định:

- Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị C;

- Quyết định số 14489/QĐ-UBND ngày 22/10/2009 của Ủy ban nhân dân Quận B về kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất của hộ bà Nguyễn Thị C;

- Một phần Quyết định số 6878/QĐ-UBND ngày 29/10/2004 của Ủy ban nhân dân Quận B về việc điều chỉnh, di chuyển các hộ dân cư, cơ quan, đơn vị, vật kiến trúc khác và đền bù, hỗ trợ thiệt hại, tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng khu đô thị M (phần liên quan đến bà Nguyễn Thị C số thứ tự 418).

- Quyết định số 5786/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Tuyên bố hành vi cưỡng chế ngày 17/3/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T) là hành vi trái pháp luật.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị C được miễn nộp tiền án phí hành chính phúc thẩm.

3. Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các Đương sự;
- Lưu (Án – Nơi 20b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Minh

